

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/8/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐƯỢC HƯỞNG THEO CHẾ ĐỘ NĂM 2027 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG															HỆ SỐ CÔNG, PHỤ CẤP BÌNH QUẢN					QUỸ TIỀN THƯỞNG
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (I)	Trong đó															TỶ LỆ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP (LƯƠN G- PHỤ CẤP)		
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐANG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BÌNH, BHYT, BHYT (2)	HỆ SỐ CÔNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUẢN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUẢN					
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8+...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/ 2,53	20=7/4/12/ 2,53	21=18/(6+7)	22=6*10%			
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	268	259	79.548	31.848	40.484	5.662	648	71	17.004	7.013	3.552	2.184	0	3.270	1.079	7.216	4,05	5,15	0,10				
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	268	259	77.272	29.981	40.074	5.662	648	71	17.004	7.013	3.552	2.184	0	3.270	669	7.216							
	Trong đó:																							
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166	163	51.130,23	18.687,19	27.641,73	3.558,19	338,51	36,16	15.249,49	2.074,62	2.708,11	-	-	3.269,82	406,82	4.801,31							
1.1	Giáo dục:	166	163	51.130,23	18.687,19	27.641,73	3.558,19	338,51	36,16	15.249,49	2.074,62	2.708,11	-	-	3.269,82	406,82	4.801,31							
1.1.1	TRƯỜNG MẦM NON 19/5	34	32	9.093,9831	3.284,6484	4.979,7287	722,5680	60,7200	27,0872	2.697,9645	529,8124	449,3280	-	-	486,1767	6,0720	829,6059							
1.1.1.1	Trần Thị Thanh Quang			14,010	4,65	7,918	0,70	0,55		4,160		1,0			1,508		1,442							
1.1.1.2	Võ Thị Sen			11,432	3,96	6,360	0,70	0,35		3,448		1,0			0,862		1,112							
1.1.1.3	Đinh Thị Ngọc Thủy			11,237	3,96	6,146	0,70	0,35		3,448		0,7			0,948		1,131							
1.1.1.4	Nguyễn Thị Văn			14,550	4,89	8,104	0,70	0,15	0,403	4,355		0,7			1,796		1,556							
1.1.1.5	Võ Thị Túy			14,395	4,89	7,967	0,70		0,489	4,303		0,7			1,775		1,538							
1.1.1.6	Phan Thị Nhân			11,931	4,58	6,101	0,70			3,664		0,5			1,237		1,251							
1.1.1.7	Nguyễn Hà Thảo			10,457	3,99	5,422	0,70	0,2		3,352		0,5			0,670		1,045							
1.1.1.8	Nguyễn Thị Kiều Diễm			11,836	3,66	7,230	0,70	0,2		3,088	2,702				0,540		0,946							
1.1.1.9	Dương Thị Tùng			9,286	3,66	4,714	0,70			2,928		0,5			0,586		0,913							
1.1.1.10	Đặng Thị Thu Hiền			10,016	3,99	5,030	0,70			3,192		0,5			0,638		0,995							
1.1.1.11	Nguyễn Thanh Minh			10,661	3,99	5,650	0,70			3,192		1,0			0,758		1,021							
1.1.1.12	Nguyễn Thị Thảo			8,945	3																			

1.1.2.12	Y Thi			6,23	2,41	3,27	0,7			1,93		0,5			0,14		0,55				
1.1.2.13	Nguyễn Thị Hạnh			7,75	3,03	3,99	0,7			2,42		0,5			0,36		0,73				
1.1.2.14	Y Văn An			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				
1.1.2.15	Y Ric			7,24	2,41	4,32	0,7			1,93	1,687				0,00		0,52				
1.1.2.16	Y Xuing			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				
1.1.2.17	Đinh Thị Phước			9,16	3,34	4,97	0,7			2,67		1,0			0,60		0,85				
1.1.2.18	Y Ngang			6,85	2,72	3,51	0,7			2,18		0,5			0,14		0,61				
1.1.2.19	Y Thị Bích Hạnh			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				
1.1.2.20	Dương Thị Ngọc Nhà			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				
1.1.2.21	Y Thoang			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				
1.1.3	Trường PTDTBT - TH Đắk Pn	21	21	7.000,09	2.467,96	3.888,57	446,29	48,58	-	2.013,23	348,11	367,36	-	-	476,77	188,23	643,56				
1.1.3.1	Lê Xuân Cao			17,79	6,04	9,87	0,7	0,4		5,15		1			2,32	0,3	1,88				
1.1.3.2	Lê Thị Thành			14,36	5,02	7,85	0,7	0,3		4,26		0,7			1,60	0,3	1,49				
1.1.3.3	Trần Thị Hoan			15,77	5,7	8,44	0,7			4,56		1			1,88	0,3	1,63				
1.1.3.4	Đỗ Thị Văn Anh			12,95	4,65	7,02	0,7			3,72		1			1,30	0,3	1,28				
1.1.3.5	Vương Thị Trúc			12,73	4,58	6,90	0,7			3,66		1			1,24	0,3	1,25				
1.1.3.6	Lương T. Mỹ Hạnh			12,90	4,65	6,98	0,7			3,72		1			1,26	0,3	1,27				
1.1.3.7	Trần T. Thu Phương			12,47	4,34	6,92	0,7	0,2		3,63		1			1,09	0,3	1,21				
1.1.3.8	Lê T. Hồng Thúy			12,85	4,68	6,91	0,7			3,74		1			1,17	0,3	1,26				
1.1.3.9	Đinh Hữu Trung			11,06	3,99	6,03	0,7			3,19		1			0,84	0,3	1,04				
1.1.3.10	Phạm Văn Chiến			10,67	4	5,67	0,7	0,15		3,32		0,7			0,50	0,3	1,00				
1.1.3.11	Ngô Thúy Quỳnh			7,07	2,67	3,80	0,7			2,14		0,5			0,16	0,3	0,61				
1.1.3.12	Võ Thị Mỹ Thuý			9,65	3,66	5,10	0,7			2,93		0,7			0,48	0,3	0,89				
1.1.3.13	Hồ Thị Trang			13,14	4,89	6,88	0,7			3,91		0,5			1,47	0,3	1,37				
1.1.3.14	Sâm Thị Huyền Thanh			8,96	3,33	4,81	0,7	0,2		2,82		0,5			0,28	0,3	0,82				
1.1.3.15	Nguyễn Thị Hồng Duyên			8,25	2,67	5,00	0,7			2,14	1,87					0,3	0,57				
1.1.3.16	Kim Thị Huyền Trang			8,41	2,67	5,14	0,7			2,14	1,87				0,13	0,3	0,60				
1.1.3.17	Khúc Thị Thanh			8,45	2,67	5,21	0,7			2,14	1,87					0,5	0,57				
1.1.3.18	Khúc Thị Hồng			7,76	2,34	4,88	0,7	0,15		1,99	1,74					0,3	0,54				
1.1.3.19	Trần Thị Thu Hiền			7,35	2,34	4,51	0,7			1,87	1,64					0,3	0,50				
1.1.3.20	Y Trám			7,57	3,06	3,85	0,7			2,45		0,5				0,2	0,66				
1.1.3.21	Diệp Khánh Duy			10,41	3,34	6,31	0,7	0,2		2,83	2,48					0,1	0,76				
1.1.4	Trường PTDTBT - THCS Đắk Pn	18	18	5.911,27	2.155,86	3.204,09	382,54	47,06	-	1.762,34	113,49	382,54	-	-	361,31	154,84	551,31				
1.1.4.1	Nguyễn Văn Hiếu			15,05	5,02	8,51	0,7	0,55		4,46		1			1,50	0,3	1,52				
1.1.4.2	Đoàn Thị Bích Loan			14,18	5,02	7,69	0,7	0,45		4,38		0,5			1,37	0,3	1,47				
1.1.4.3	Lê Văn Linh			10,13	3,66	5,53	0,7	0,2		3,09		0,7			0,54	0,3	0,95				
1.1.4.4	Y Phin			11,64	4,34	6,21	0,7			3,47		1			0,74	0,3	1,09				
1.1.4.5	Lương Thị Hà			12,32	4,68	6,43	0,7			3,74		0,7			0,98	0,3	1,22				
1.1.4.6	Nguyễn Ngô			12,54	4,58	6,69	0,7			3,66		0,7			1,33	0,3	1,27				
1.1.4.7	Nguyễn Văn Huýnh			8,25	2,67	5,00	0,7			2,14	1,87					0,3	0,57				
1.1.4.8	Nguyễn Bá Hưng			11,95	4,34	6,50	0,7			3,47		1			0,82	0,5	1,11				
1.1.4.9	Nguyễn Thị Anh Đào			11,30	3,99	6,25	0,7	0,15		3,31		1			0,79	0,3	1,06				
1.1.4.10	Huýnh Thị Kim Thoa			13,14	4,68	7,18	0,7	0,2		3,90		1			1,07	0,3	1,28				
1.1.4.11	Đỗ Văn Việt			9,45	3,66	4,90	0,7			2,93		0,5			0,48	0,3	0,89				
1.1.4.12	Y Bé			9,65	3,66	5,10	0,7			2,93		0,7			0,48	0,3	0,89				
1.1.4.13	Huýnh Đặng Uyên Phương			11,96	4,34	6,47	0,7			3,47		1			1,00	0,3	1,15				
1.1.4.14	A Thiét			8,86	3,33	4,73	0,7			2,66		0,7			0,37	0,3	0,79				
1.1.4.15	Nguyễn Thị Ngọc Hà			9,61	3,66	5,07	0,7			2,93		0,7			0,44	0,3	0,88				
1.1.4.16	Đinh Thị Thiến			8,25	2,67	5,00	0,7			2,14	1,87					0,3	0,57				
1.1.4.17	Trịnh Thị Huyền			7,57	3,06	3,85	0,7			2,45		0,7					0,66				
1.1.4.18	Nguyễn Trung Hạnh			8,85	3,65	4,42	0,7			2,92		0,7				0,1	0,78				
1.1.5	Trường TH Đắk Rve	41	40	13.580,72	4.987,84	7.278,99	901,69	85,01	9,07	4.065,54	438,64	728,64	0,00	0,00	1.029,15	21,25	1.313,88				
1.1.5.1	Đông Thị Thủy Lan			14,33	5,02	7,77	0,7	0,5		4,416		0,5			1,66		1,54				
1.1.5.2	Đinh Thị Hải Yên			12,08	4,34	6,48	0,7	0,4		3,792		0,5			1,09		1,25				
1.1.5.3	Đặng Thị Ngọc Tóa			12,46	4,34	6,89	0,7	0,40		3,792		1,0			1,00		1,23				
1.1.5.4	Hoàng Thị Thao			13,89	4,98	7,41	0,7		0,2988	4,223		0,5			1,69		1,50				
1.1.5.5	Trần Thị Kim Sơn			13,16	4,65	7,19	0,7	0,2		3,880		1,0			1,31	0,1	1,32				
1.1.5.6	Đinh Thị Huyền			10,21	3,99	5,19	0,7			3,192		0,5			0,80		1,03				
1.1.5.7	Phạm Tuyết Sương			10,91	3,99	5,83	0,7	0,2		3,352		0,7			0,88		1,09				
1.1.5.8	Võ Thị Giang			11,41	4,34	5,91	0,7			3,472		0,7			1,04		1,16				
1.1.5.9	Nguyễn Thị Cúc			11,72	4,32	6,21	0,7	0,2		3,616		0,7			0,99		1,19				
1.1.5.10	Nguyễn Thị Hà			13,40	4,89	7,13	0,7			3,912		1,0			1,52		1,38				
1.1.5.11	Trần Thị Mai Thanh			13,22	4,34	7,82	0,7			3,472	3,038				0,61		1,06				
1.1.5.12	Nguyễn Thị Tuyết			11,60	4,32	6,11	0,7	0,15		3,576		0,7			0,98		1,17				
1.1.5.13	Lê Thị Tinh			13,25	4,98	6,88	0,7			3,984		0,7			1,49		1,39				
1.1.5.14	Nguyễn Văn Tân			10,05	3,66	5,43	0,7			2,928		1,0			0,81		0,96				

1.1.5.15	Nguyễn Thị Bích Thương			7,61	3	3,90	0,7			2,400		0,5			0,30		0,71				
1.1.5.16	Trương Thị Hạnh			10,95	4,34	5,53	0,7	0,20		3,632		0,5			0,50		1,08				
1.1.5.17	Y Hồng			12,49	4,58	6,65	0,7			3,664		1,0			1,28		1,26				
1.1.5.18	Nguyễn Thị Hương			15,11	5,70	7,75	0,7			4,560		0,5			2,00		1,65				
1.1.5.19	Nông Thị Hoa			13,14	4,98	6,75	0,7			3,984		0,5			1,57		1,41				
1.1.5.20	Nguyễn Thị Lưu			13,25	4,98	6,88	0,7			3,984		0,7			1,49		1,39				
1.1.5.21	Đương Thị Lý			11,36	4,32	5,89	0,7			3,456		0,7			1,04		1,15				
1.1.5.22	Trần Minh Thảo			11,41	4,34	5,91	0,7			3,472		0,7			1,04		1,16				
1.1.5.23	Trần Thị Thủy			11,25	4,34	5,78	0,7			3,472		0,7			0,91		1,13				
1.1.5.24	Lê Thị Hương			12,01	4,27	6,55	0,7	0,2		3,576		1,0			1,07		1,19				
1.1.5.25	Phạm Thị Lý			10,76	3,99	5,73	0,7	0		3,192		1,0			0,84		1,04				
1.1.5.26	A Đam			12,49	4,58	6,65	0,7			3,664		1,0			1,28		1,26				
1.1.5.27	Bùi Thị Ngân			10,26	3,99	5,23	0,7			3,192		0,5			0,84		1,04				
1.1.5.28	Lại Thị Hoa			11,39	4,34	5,95	0,7			3,472		1,0			0,78		1,10				
1.1.5.29	Phạm Thị Trang			9,49	3,66	4,91	0,7			2,928		0,7			0,59		0,91				
1.1.5.30	Hồ T.Thương Thương			10,98	4,34	5,58	0,7			3,472		0,5			0,61	0,3	1,06				
1.1.5.31	Y Hội			13,52	5,02	7,12	0,7			4,016		1,0			1,41		1,38				
1.1.5.32	Đào Thị Bích Thảo			6,84	2,67	3,55	0,7			2,136		0,5			0,21		0,62				
1.1.5.33	Nguyễn Phi Hoàn			7,95	2,67	4,71	0,7			2,136	1,869						0,57				
1.1.5.34	Nguyễn Thị Mai			6,06	2,34	3,19	0,7			1,872		0,5			0,12		0,53				
1.1.5.35	Nguyễn T.Thanh Loan			7,20	2,34	4,33	0,7			1,872	1,638				0,12		0,53				
1.1.5.36	Nguyễn Thị Thương			7,95	2,67	4,71	0,7			2,136	1,869						0,57				
1.1.5.37	Đinh Thị Lan Anh			7,05	2,34	4,21	0,7			1,872	1,638						0,50				
1.1.5.38	Lê Thị Hoàn			7,37	2,86	3,85	0,7	0,2		2,448		0,5					0,66				
1.1.5.39	Nguyễn T.Thom Phương			10,29	3,46	6,09	0,7			2,768	2,422					0,2	0,74				
1.1.5.40	Tô Thị Lành			8,03	3,34	3,97	0,7			2,672		0,5				0,1	0,72				
	Hoàng Thị Hồng Vân			9,42	2,67	6,13		1,7	0,15	2,256	1,974				0,05		0,62				
1.1.6	Trưởng THCS Đắk Rve	31	31	10.092,28	3.807,75	5.313,24	658,81	60,72	-	3.094,78	312,40	507,01	-	-	649,15	30,36	971,29				
1.1.6.1	Hồ Thị Phương Hồng			16,72	6,04	8,85	0,70	0,45		5,19		0,50			2,01		1,83				
1.1.6.2	Lương Tấn Thanh			12,68	4,68	6,68	0,70	0,35		4,02		0,50			1,11		1,32				
1.1.6.3	Phan Thanh Hoàn			13,43	5,02	6,99	0,70	0,20	-	4,18		0,50	-	-	1,41		1,43				
1.1.6.4	Nguyễn Thị Hằng			11,99	4,68	6,07	0,70		-	3,74		0,50	-	-	1,12		1,25				
1.1.6.5	Trần Thị Dương			9,11	3,66	4,57	0,70			2,93		0,50			0,44		0,88				
1.1.6.6	Hồ Lê Xuân Huyền			10,68	4,34	5,28	0,70			3,47		0,50			0,61		1,06				
1.1.6.7	Đương Văn Vần			11,20	4,34	5,74	0,70			3,47		0,50			0,87	0,20	1,12				
1.1.6.8	Nguyễn Thị Thủy Dung			10,63	4,34	5,24	0,70		-	3,47		0,50	-	-	0,56		1,05				
1.1.6.9	Chu Văn Tiến			11,78	4,34	6,30	0,70	0,15		3,59		1,00			0,85		1,15				
1.1.6.10	Lương Thị Mai Hiền			11,40	4,34	5,89	0,70	0,20		3,63		0,50			0,86		1,16				
1.1.6.11	Lê Thị Thủy Vi			11,38	4,34	5,90	0,70	0,15		3,59		0,50			0,85	0,10	1,15				
1.1.6.12	Đoàn Thị Kim Ngọc			11,99	4,68	6,07	0,70			3,74		0,50			1,12		1,25				
1.1.6.13	Lê Thị Hòa			13,68	4,34	8,22	0,70	0,15		3,59	2,56	0,50			0,72		1,12				
1.1.6.14	Nguyễn Thị Hiền			9,20	3,66	4,64	0,70			2,93		0,50			0,51		0,90				
1.1.6.15	Klem			11,50	4,34	6,04	0,70		-	3,47		1,00	-	-	0,87		1,12				
1.1.6.16	Phan Thị Hồng Nhân			8,65	3,66	4,10	0,70			2,93					0,48		0,89				
1.1.6.17	Nguyễn Ngọc Quân			12,55	4,68	6,61	0,70			3,74		1,00			1,17		1,26				
1.1.6.18	Phan Thị Thom			13,65	5,02	7,22	0,70			4,02		1,00			1,51		1,40				
1.1.6.19	Kim Thị Thu Hà			9,35	3,66	4,80	0,70		-	2,93		0,70	-	-	0,48		0,89				
1.1.6.20	Mai Thị Thu			13,40	5,02	7,02	0,70			4,02		1,00			1,31		1,36				
1.1.6.21	Nguyễn Đình Hào			12,38	4,68	6,47	0,70			3,74		1,00			1,03		1,23				
1.1.6.22	Trần Ngọc Đức			15,15	5,02	8,79	0,70			4,02	1,87	1,00			1,20		1,34				
1.1.6.23	Phùng Hữu Nhân			9,15	3,00	5,48	0,70		-	2,40	1,74	0,50	-	-	0,13		0,67				
1.1.6.24	Đặng Thị Thanh Thanh			8,41	2,67	5,13	0,70			2,14	1,64	0,50			0,16		0,61				
1.1.6.25	Đặng Văn Hoàng			6,08	2,67	2,84	0,70			2,14							0,57				
1.1.6.26	Cao Thành Nam			5,72	2,34	2,84	0,70	0,15		1,99							0,54				
1.1.6.27	Nguyễn Ngọc Thu Hương			7,89	2,34	5,05	0,70		-	1,87	2,48		-	-			0,50				
1.1.6.28	Lương Thị Lan Hương			8,03	3,34	3,97	0,70			2,67		0,50				0,10	0,72				
1.1.6.29	Lê Thị Ngọc			8,37	3,46	4,17	0,70			2,77		0,50					0,74				
1.1.6.30	Nguyễn Thị Thủy Dung			8,68	3,66	4,19	0,70	0,20		3,09					0,20		0,83				
1.1.6.31	Nguyễn Thị Bảo Hường			7,57	3,06	3,85	0,70		-	2,45	-	0,50	-	-		0,20	0,66				
1.2	- Đào tạo và dạy nghề																				
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	20	20	5.725	2.178	3.075	425	8	8	1.755	582	249	0	0	0	49	472				
2.1	Trạm Y Tế xã Đắk Rve	20	20	5.724,83	2.178,33	3.074,87	425,04	7,59	7,71	1.754,91	582,09	248,95	-	-	-	48,58	471,63				
2.1.1	Đinh Văn Hùng			11,32	3,66	6,82	0,7	0,25		3,13	2,74				-		0,84				
2.1.2	Đoàn Đình Sử			9,64	3,99	4,79	0,7			3,19	-	0,5				0,40	0,86				
2.1.3	Chu Thị Thu Hiền			9,24	3,99	4,39	0,7			3,19	-	0,5				-	0,86				
2.1.4	Trần Thị Mai			7,51	3,03	3,82	0,7			2,42		0,5				0,20	0,65				

2.1.5	Nguyễn Thị Văn			9,18	3,96	4,37	0,7			3,17		0,5			-	0,85				
2.1.6	Phan Thị Nga			9,13	3,03	5,45	0,7			2,42	2,12				0,20	0,65				
2.1.7	Bùi Thị Nhân			8,93	3,03	5,25	0,7			2,42	2,12				-	0,65				
2.1.8	Y Mai			9,13	3,03	5,45	0,7			2,42	2,12				0,20	0,65				
2.1.9	Đặng Thị Thanh			10,50	4,27	5,32	0,7			3,42	-	1,0			0,20	0,92				
2.1.10	Cao Thị Long			9,23	3,63	4,76	0,7	0,25		3,11	-	0,5			0,20	0,84				
2.1.11	Lương Thị Kim Huệ			10,50	4,27	5,32	0,7			3,42		1,0			0,20	0,92				
2.1.12	Nguyễn Thị Hồng			10,30	4,27	5,12	0,7			3,42	-	1,0			-	0,92				
2.1.13	Nguyễn Thị Thảo			8,43	3,34	4,37	0,7			2,67		1,0			-	0,72				
2.1.14	Đoàn Thị Tố Trân			7,77	3,26	3,81	0,7			2,61	-	0,5			-	0,70				
2.1.15	Đặng Thị Xuân Thu			6,40	2,1	3,85	0,7			1,68	1,47				-	0,45				
2.1.16	Trần Thị Huyền			7,77	3,26	3,81	0,7			2,61		0,5			-	0,70				
2.1.17	Nguyễn Thành Công			11,72	4,06	6,79	0,7			3,25	2,84				-	0,87				
2.1.18	Nguyễn Khắc Điệp			10,61	3,65	6,17	0,7			2,92	2,56				-	0,78				
2.1.19	Lục Đình Hậu			13,13	4,58	7,57	0,7			3,66	3,21				-	0,98				
2.1.20	Ngô Thị Hà			8,13	3,34	4,07	0,7			2,67		0,7			-	0,72				
3	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	6	6	1.339,01	672,78	513,80	127,51	9,11	27,12	-	319,70	30,36	-	-	-	-	152,44			
3.1	TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH XÃ	6	6	1.339	673	514	128	9	27	-	320	30	-	-	-	-	152			
3.1.1	Lê Duy Mạnh			8,00	3,66	3,52	0,70	0,15			2,67						0,82			
3.1.2	Phan Hùng Hạnh			6,10	2,67	2,82	0,70	0,15			1,97						0,61			
3.1.3	Nguyễn Xuân Biền			6,45	4,32	1,20	0,70					0,50					0,93			
3.1.4	Lương Văn Khang			6,05	3,99	1,20	0,70					0,50					0,86			
3.1.5	Y Nhân			7,33	3,46	3,12	0,70				2,42						0,74			
3.1.6	Lê Văn Chí			10,19	4,06	5,06	0,70	0,89			3,47						1,06			
4	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG , ĐOÀN THỂ	76	70	19.078	8.443	8.844	1.551	293	0	0	4.037	565	2.184	0	0	214	1.791			
4.1	- <i>Quản lý NN</i>	41	40	10.313	4.689	4.636	871	126	0	0	2.056	370	1.204	0	0	9	987			
4.1.1	VĂN PHÒNG HĐND & UBND	15	15	4.222,20	1.849,23	1.976,45	318,78	85,01	-	-	985,88	103,22	483,56	-	-	-	396,52			
4.1.1.1	Huỳnh Ngọc Phong			12,94	5,08	6,70	0,70	0,6			3,98		1,42				1,16			
4.1.1.2	Trần Văn Hiến			11,26	4,4	5,86	0,70	0,5			3,43		1,23				1,00			
4.1.1.3	Phan Duy Huỳnh			13,46	5,42	6,82	0,70	0,5	-		4,14		1,48				1,21			
4.1.1.4	Đào Đức Tiến			11,99	4,74	6,18	0,70	0,5	-		3,67		1,31				1,07			
4.1.1.5	A Phiên			8,32	4,40	2,99	0,70	0,15				1,00	1,14				0,93			
4.1.1.6	Đinh Thị Sương			7,82	4,40	2,49	0,70	0,15				0,50	1,14				0,93			
4.1.1.7	Phạm Việt Thạch			12,19	5,08	6,01	0,70	0,25			3,73		1,33				1,09			
4.1.1.8	Huỳnh Trần Đông			9,29	3,66	4,88	0,70		-		2,56	0,70	0,92				0,75			
4.1.1.9	Lê Văn Dầu			8,31	4,74	2,57	0,70	0,15				0,50	1,22				1,00			
4.1.1.10	A Lê Nuk			6,45	2,67	3,24	0,70				1,87		0,67				0,55			
4.1.1.11	A Rân			8,59	3,66	4,18	0,70				2,56		0,92				0,75			
4.1.1.12	Y Văn			8,59	3,66	4,18	0,70				2,56		0,92				0,75			
4.1.1.13	Lê Trần Thanh Huyền			5,74	2,34	2,92	0,70				1,64		0,58				0,48			
4.1.1.14	Vân Thị Hồng			7,88	3,33	3,86	0,70				2,33		0,83				0,68			
4.1.1.15	Đinh Văn Đức			6,25	3,33	2,23	0,70					0,70	0,83				0,68			
4.1.2	Phòng Kinh tế xã	10	10	2.403,92	1.075,96	1.103,97	212,52	16,70	-	-	519,61	78,94	273,16	-	-	3,04	223,99			
4.1.2.1	Nguyễn Trọng Phán			10,72	4,4	5,37	0,7	0,25			3,255		1,163				0,95			
4.1.2.2	Nguyễn Thị Thúy Kiều			9,62	3,99	4,78	0,7	0,15			2,898		1,035				0,85			
4.1.2.3	Nguyễn Thị Thu			10,81	4,32	5,60	0,7				3,024	0,7	1,080		0,10		0,89			
4.1.2.4	Phạm Thị Hồng Phương			6,53	3,66	2,12	0,7					0,5	0,915				0,75			
4.1.2.5	Phạm Thị Nhân			6,25	3,33	2,23	0,7					0,7	0,833				0,68			
4.1.2.6	Nguyễn Xuân Huy			8,02	4,40	2,69	0,7	0,15				0,7	1,137				0,93			
4.1.2.7	Nguyễn Tấn Sang			6,45	2,67	3,24	0,7				1,869		0,667				0,55			
4.1.2.8	Hồ Thị Thanh Thúy			7,88	3,33	3,86	0,7				2,331		0,833				0,68			
4.1.2.9	Phạm Văn Quý			5,74	2,34	2,92	0,7				1,638		0,585				0,48			
4.1.2.10	Nguyễn Văn Tấn			7,17	3,00	3,55	0,7				2,1		0,750				0,61			
4.1.3	Phòng Văn hóa-Xã hội	9	9	2.230,3974	1.076,2620	930,0786	191,2680	16,6980	0,0000	0,0000	309,2166	136,6200	273,2400	0,0000	0,0000	3,0360	224,0568			
4.1.3.1	Trương Thị Ngọc Anh			13,652	5,76	6,660	0,70	0,25			4,21		1,50				1,23			
4.1.3.2	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt			7,724	3,99	2,885	0,70	0,15				1,00	1,03				0,85			
4.1.3.3	Vũ Thị Huệ			10,505	4,40	5,173	0,70	0,15			3,19		1,14				0,93			
4.1.3.4	Đỗ Thị Kim Huệ			6,045	3,33	2,033	0,70					0,50	0,83				0,68			
4.1.3.5	Nguyễn Thị Tố Như			6,545	3,33	2,533	0,70					1,00	0,83				0,68			
4.1.3.6	Đinh Thị Nga			6,045	3,33	2,033	0,70					0,50	0,83				0,68			
4.1.3.7	Ngô Duy Đông			6,525	3,66	2,115	0,70					0,50	0,92				0,75			
4.1.3.8	Phan Đình Tho			7,025	3,66	2,615	0,70					1,00	0,92				0,75			
4.1.3.9	Đoàn Thị Ngọc Điệp			9,398	3,99	4,590	0,70				2,79		1,00		0,10		0,82			
4.1.4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đắk Rve	7	6	1.455,9897	687,6540	625,8107	148,7640	7,5900	0,0000	0,0000	240,9977	51,6120	173,8110	0,0000	0,0000	3,0360	142,5250			
4.1.4.1	Nguyễn Tấn Vũ			7,089	3,66	2,627	0,70	0,25				0,70	0,978				0,80			
4.1.4.2	Nguyễn Thị Thuý			6,525	3,66	2,115	0,70					0,50	0,915				0,75			

4.1.4.3	Nguyễn Chí Văn			8,587	3,66	4,177	0,70				2,562		0,915			0,75				
4.1.4.4	Đỗ Xuân Nguyên			7,105	3,99	2,297	0,70					0,50	0,998		0,10	0,82				
4.1.4.5	Đặng Nguyễn Kim Chung			7,165	3,00	3,550	0,70				2,100		0,750			0,61				
4.1.4.6	Phan Thị Mỹ Hạnh			5,743	2,34	2,923	0,70				1,638		0,585			0,48				
4.1.4.7	biên chế chưa tuyển			5,743	2,34	2,923	0,70				1,638		0,585			0,48				
4.2	- Đảng, đoàn thể	32	30	8.765	3.754	4.208	680	167	0	0	1.981	194	980	0	0	205	804			
4.2.1	VP Đảng ủy Xã Đăk Rve	22	20	6.293,18	2.642,53	3.084,03	467,54	121,44	-	-	1.465,54	133,58	690,99	-	-	204,93	566,61			
4.2.1.1	Trương Thanh Tùng			14,92	5,76	7,84	0,70	0,70			4,52		1,61			0,30	1,32			
4.2.1.2	Đinh Thị Hồng Thu			12,51	4,74	6,67	0,70	0,60			3,74		1,33			0,30	1,09			
4.2.1.3	Lê Văn Thái	0	0	13,22	5,42	6,64	0,70	0,25	-		3,97		1,42	-		0,30	1,16			
4.2.1.4	Trần Quốc Bảo	0	0	12,29	4,74	6,48	0,70	0,50	-		3,67		1,31	-		0,30	1,07			
4.2.1.5	Bùi Thanh Tuấn			11,56	4,40	6,16	0,70	0,50			3,43		1,23			0,30	1,00			
4.2.1.6	Lê Văn Cường			10,74	4,32	5,49	0,70	0,20			3,16		1,13			0,30	0,93			
4.2.1.7	Huỳnh Thị Hoa			11,65	4,74	5,89	0,70	0,20			3,46		1,24			0,30	1,01			
4.2.1.8	Phạm Văn Nhạc	0	0	9,21	3,66	4,77	0,70	0,15	-		2,67		0,95	-		0,30	0,78			
4.2.1.9	Trần Văn Hoàng			6,76	3,33	2,72	0,70	0,15			-	0,70	0,87			0,30	0,71			
4.2.1.10	Tào Văn Hiệp			11,34	4,65	5,71	0,70	0,15			3,36		1,20			0,30	0,98			
4.2.1.11	Đặng Thị Hương Giang			9,21	3,66	4,77	0,70	0,15			2,67		0,95			0,30	0,78			
4.2.1.12	Lê Xuân Thanh			6,56	3,33	2,52	0,70	0,15				0,50	0,87			0,30	0,71			
4.2.1.13	Nguyễn Viết Cửu			8,20	4,32	2,97	0,70	0,15				0,70	1,12			0,30	0,92			
4.2.1.14	Võ Thị Trang			9,21	3,66	4,77	0,70	0,15			2,67		0,95			0,30	0,78			
4.2.1.15	Y Nga	0	0	9,65	3,99	4,84	0,70		-		2,79		1,00	-		0,35	0,82			
4.2.1.16	Nguyễn Hoàng Hân			7,33	3,66	2,92	0,70				-	1,00	0,92			0,30	0,75			
4.2.1.17	Nguyễn Thị Kiểm			7,91	3,99	3,10	0,70				-	1,00	1,00			0,40	0,82			
4.2.1.18	Y Phụng			6,04	2,34	3,22	0,70				1,64		0,58			0,30	0,48			
4.2.1.19	Cao Văn Tuấn	0	0	5,87	3,00	2,25	0,70		-		-	0,50	0,75	-		0,30	0,61			
4.2.1.20	Đỗ Hoài Thịnh			11,02	4,65	5,42	0,70				3,25	-	1,16			0,30	0,95			
4.2.1.21	Biên chế chưa tuyển			6,04	2,34	3,22	0,70				1,64		0,58			0,30	0,48			
4.2.1.22	Biên chế chưa tuyển			6,04	2,34	3,22	0,70				1,64		0,58			0,30	0,48			
	HD 111 theo hệ số (chuyển giao từ Huyện ủy cũ)																			
	HD 112 theo hệ số (chuyển giao từ Huyện ủy cũ)																			
*	PC BCD 35	14																		
*	PC CTV dự luận xã hội	7																		
*	PC báo cáo viên	7																		
*	PC bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo QĐ 113-QĐ/VPTW, ngày 25/3/2026	26																		
*	PC bồi dưỡng công tác văn thư	3																		
4.2.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam	10	10	2.472,05	1.111,18	1.123,75	212,52	45,54	-	-	515,79	60,72	289,18	-	-	-	237,13			
4.2.2.1	Hoàng Đình Hải			12,159	4,98	6,056	0,70	0,50			3,486		1,370			1,123				
4.2.2.2	Đặng Vĩnh Phú			10,373	4,32	5,117	0,70	0,25			3,024		1,143			0,937				
4.2.2.3	Đinh Thị Xuân Lan			11,085	4,65	5,430	0,70	0,25			3,255		1,225			1,004				
4.2.2.4	Đinh Hoàng Đức			6,818	2,67	3,549	0,70	0,25			1,869		0,730			0,599				
4.2.2.5	Đinh Văn Hải			5,929	3,00	2,263	0,70	0,25				0,50	0,813			0,666				
4.2.2.6	Y Lua			10,010	4,32	4,804	0,70				3,024		1,080			0,886				
4.2.2.7	Nông Hồng Sơn			6,045	3,33	2,033	0,70					0,50	0,833			0,683				
4.2.2.8	Lê Thị Huyền Trang			7,876	3,33	3,864	0,70				2,331		0,833			0,683				
4.2.2.9	A Ty			5,085	2,67	1,867	0,70					0,50	0,667			0,547				
4.2.2.10	A Diêu			6,045	3,33	2,033	0,70					0,50	0,833			0,683				
4.3	- Người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	3	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4.3.1	Hội người cao tuổi																			
	biên chế chưa tuyển																			
4.3.2	Hội Khuyến học																			
	biên chế chưa tuyển																			
4.3.3	Hội Chữ thập đỏ																			
	biên chế chưa tuyển																			
II	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TÒ DÂN PHỐ	0	0	1.866,84	1.866,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
I	Bí thư			699,19	699,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1	Y Loan			2,170	2,17															
1.2	Lê Văn Thanh			2,170	2,17															
1.3	Nguyễn Thị Mai Lan			2,670	2,67															
1.4	Huỳnh Thị Liên			2,670	2,67															
1.5	Y Thái			2,670	2,67															
1.6	Đinh Văn Chế			2,670	2,67															

đã lập dự toán tại Báo cáo dự toán tiền lương 2027 theo biên chế được phê duyệt gửi stc

[illegible]

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN NĂM 2027

7.692,92

0

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/9/2026	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN NĂM 2027 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2.53 TRIỆU ĐỒNG											
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, BHTN (2)
							PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	3=4+5+115	4	5=6 +...+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	0	0	1.282,15	28,74	31,58	1,88	15,64	5,63	-	1,69	-	6,74	-	7,96
	Trong đó:														
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			826,94	19,56	22,57	1,39	13,54	0,91	-	-	-	6,74	-	5,95
1.1	Giáo dục:			826,94	19,56	22,57	1,39	13,54	0,91	-	-	-	6,74	-	5,95
1.1.1	TRƯỜNG MẦM NON 19/5			176,032	5,200	2,748	0,085	1,414	-	-	-	-	1,249	-	1,405
1	Trần Thị Thanh Quang			0,950		0,051							0,051		0,011
2	Vô Thị Sen			1,060		0,043							0,043		0,009
3	Đinh Thị Ngọc Thủy			21,594	0,310	0,319		0,248					0,071		0,082
4	Nguyễn Thị Vân			4,096		0,116	0,035	0,028					0,053		0,019
5	Vô Thị Túy			2,820		0,160	0,050	0,040					0,070		0,026
6	Phan Thị Nhân			1,131		0,046							0,046		0,010
7	Nguyễn Hà Thảo			1,162		0,042							0,042		0,009
8	Nguyễn Thị Kiều Diễm			14,020	0,330	0,281		0,231					0,050		0,082
9	Dương Thị Tùng			21,362	0,330	0,290		0,231					0,059		0,084
10	Đặng Thị Thu Hiền			1,107		0,040							0,040		0,009
11	Nguyễn Thanh Minh			0,861		0,040							0,040		0,009
12	Nguyễn Thị Thảo			16,453	0,310	0,329		0,248					0,081		0,084
13	Nguyễn Thị Thanh Hoa			0,609		0,033							0,033		0,007
14	Phạm Thị Lâm			10,283	0,310	0,291		0,248					0,043		0,076
15	Y Khách			0,812		0,033							0,033		0,007
16	Hoàng Thị Thanh			5,384	0,310	0,040							0,040		0,075
17	Hoàng Hà Mỹ			0,184		0,030							0,030		0,006
18	H Mân Niê			0,375		0,061							0,061		0,013
19	Nguyễn Thị Bích Thủy			10,482	0,310	0,031							0,031		0,073
20	Nguyễn Thị Kim Oanh			6,175	0,310	0,025							0,025		0,072
21	Y Thương			6,175	0,310	0,025							0,025		0,072
22	Lê Thị Tô Nguyên			6,232	0,310	0,028							0,028		0,073
23	Đỗ Thị Bích Phương			6,118	0,310	0,022							0,022		0,071
24	Y Dung			6,118	0,310	0,022							0,022		0,071
25	Y Dương			6,118	0,310	0,022							0,022		0,071
26	Y Mỹ			6,118	0,310	0,022							0,022		0,071
27	Y Ngọc Thủy			6,118	0,310	0,022							0,022		0,071
28	Phạm Thị Thơm			5,349		0,145							0,145		0,031
29	Đinh Thị Minh Huệ			5,814	0,200	0,140		0,140							0,043
30	Lê Thị Hải Yến			0,953	0,310	-									0,067
1.1.2	Mầm non Đăk Pnê	21	21	99,11	1,88	3,07	0,27	1,72	0,22	-	-	-	0,87	-	0,65
1	Triệu Thị Bích Hạnh			7,95	0,33	0,36		0,26					0,10		0,092
2	Lê Thị Hồng Yên			21,59	0,31	0,32		0,25					0,07		0,082
3	Lê Thị Thu Hào			6,45		0,56	0,27	0,21					0,08		0,075
4	An Thị Thanh Vân			13,94	0,31	0,30		0,25					0,05		0,078

5	Hồ Thị Hằng			15,51	0,31	0,29		0,25					0,05		0,077
6	Y Thi			19,65	0,31	0,27		0,25					0,02		0,071
7	Y Xuing			4,26	0,31	0,47		0,25	0,22				-		0,067
8	Triệu Thị Bích Hạnh			0,89		0,05							0,05		0,010
9	Lê Thị Hồng Yên			0,13		0,04							0,04		0,009
10	Lê Thị Thu Hào			0,69		0,06							0,06		0,012
11	An Thị Thanh Vân			0,90		0,04							0,04		0,008
12	Hồ Thị Hằng			0,92		0,03							0,03		0,007
13	Nguyễn Thị Dung			0,42		0,05							0,05		0,010
14	Trần Thị Lê Xuân			0,62		0,03							0,03		0,007
15	Đinh Thị Minh Hào			0,92		0,03							0,03		0,006
16	Nguyễn Thị Vân			0,62		0,03							0,03		0,007
17	Y Thiệu			0,75		0,03							0,03		0,007
18	Y Thi			0,44		0,02							0,02		0,005
19	Nguyễn Thị Hạnh			0,84		0,03							0,03		0,007
20	Đinh Thị Phước			1,13		0,03							0,03		0,007
21	Y Ngang			0,50		0,03		-					0,03		0,006
1.1.3	Trường PTDTBT - TH Đắk Pnc			140,31	2,31	3,60	0,24	2,04	0,23	-	-	-	1,08	-	0,78
1	Lê Xuân Cao			21,10	0,34	0,39		0,27					0,12		0,10
2	Lê Xuân Cao			1,04		0,07							0,07		0,01
3	Lê Thị Thành			1,54		0,05							0,05		0,01
4	Trần Thị Hoan			0,53		0,06							0,06		0,01
5	Đỗ Thị Vân Anh			19,77	0,33	0,36		0,26					0,10		0,09
6	Vương Thị Trúc			18,47	0,31	0,33		0,25					0,09		0,09
7	Lương Thị Mỹ Hạnh			13,69	0,33	0,35		0,26					0,09		0,09
8	Lương Thị Mỹ Hạnh			0,61		0,05							0,05		0,01
9	Trần Thị Thu Phương			1,07		0,04							0,04		0,01
10	Trần Thị Thu Phương			13,96	0,34	0,36		0,27					0,09		0,09
11	Lê Thị Hồng Thúy			1,29		0,05							0,05		0,01
12	Đinh Hữu Trung			0,61		0,04							0,04		0,01
13	Phạm Văn Chiến			1,35		0,04							0,04		0,01
14	Ngô Thủy Quỳnh			8,77	0,33	0,29		0,26					0,02		0,08
15	Vô Thị Mỹ Thuyền			0,68		0,04							0,04		0,01
16	Hồ Thị Trang			1,80		0,05							0,05		0,01
17	Hồ Thị Trang			5,92		0,52	0,24	0,20					0,08		0,07
18	Kim Thị Huyền Trang			0,90		0,03							0,03		0,01
19	Khúc Thị Hồng			27,20	0,33	0,49		0,26	0,23						0,07
1.1.4	Trường PTDTBT - THCS Đắk Pnc			98,04	2,52	3,00	-	2,02	0,23	-	-	-	0,75	-	0,70
1	Nguyễn Văn Hiếu			18,23	0,34	0,37		0,27					0,10		0,09
2	Đoàn Thị Bích Loan			1,39		0,05							0,05		0,01
3	Lê Văn Linh			0,11		0,04							0,04		0,01
4	Y Phin			11,47	0,34	0,33		0,27					0,06		0,09
5	Lương Thị Hà			0,72		0,05							0,05		0,01
6	Nguyễn Ngô			7,46	0,31	0,34		0,25					0,09		0,09
7	Nguyễn Bá Hưng			0,93		0,04							0,04		0,01
8	Nguyễn Thị Anh Đào			0,86		0,04							0,04		0,01
9	Huỳnh Thị Kim Thoa			1,01		0,05							0,05		0,01
10	Đỗ Văn Việt			7,30	0,33	0,31		0,26					0,05		0,08
11	Y Bê			0,68		0,04							0,04		0,01
12	Huỳnh Đặng Uyên Phương			5,95	0,34	0,35		0,27					0,08		0,09
13	A Thiết			21,65	0,33	0,30		0,26					0,04		0,08
14	Nguyễn Thị Ngọc Hà			0,56		0,04							0,04		0,01
15	Đinh Thị Thiên			13,60	0,33	0,49		0,26	0,23						0,07
16	Trịnh Thị Huyền			6,12	0,20	0,16		0,16							0,04
1.1.5	Trường TH Đắk Rve			192,65	3,95	7,11	0,79	3,79	0,23	-	-	-	2,30	-	1,51
	Nâng lương			163,21	3,95	5,67	0,79	3,79	0,23	-	-	-	0,86	-	1,20
1	Hoàng Thị Thao			3,63		0,11	0,05	0,04					0,02		0,01

2	Võ Thị Giang			10,96	0,34	0,30		0,27					0,03		0,08
3	Nguyễn Thị Mai			20,80	0,33	0,28		0,26					0,02		0,07
4	Nguyễn T.Thanh Loan			4,63	0,33	0,51		0,26	0,23				0,02		0,07
5	Đào Thị Bích Thảo			8,77	0,33	0,29		0,26					0,02		0,08
6	Lê Thị Tịnh			6,02		0,53	0,25	0,20					0,07		0,07
7	Dương Thị Lý			7,70	0,33	0,34		0,26					0,08		0,09
8	Phạm Thị Lý			16,97	0,33	0,33		0,26					0,07		0,09
9	Y Hội			8,06	0,34	0,36		0,27					0,09		0,09
10	Trần Thị Kim Sơn			19,56	0,33	0,35		0,26					0,09		0,09
11	Y Hồng			7,35	0,31	0,33		0,25					0,08		0,08
12	A Đam			7,35	0,31	0,33		0,25					0,08		0,08
13	Nguyễn Phi Hoàn			18,51	0,33	0,26		0,26							0,07
14	Nguyễn Thị Lưu			5,99		0,52	0,25	0,20					0,07		0,07
15	Nguyễn Thị Hà			5,81		0,51	0,24	0,19					0,07		0,07
16	Trương Thị Hạnh			11,09	0,34	0,31		0,27					0,04		0,08
	Thâm niên nghề			29,45	-	1,44	-	-	-	-	-	-	1,44	-	0,31
1	Đổng Thị Thủy Lan			0,62		0,05							0,0502		0,01
2	Đinh Thị Hải Yến			0,40		0,04							0,0434		0,01
3	Đặng Thị Ngọc Tò			1,07		0,04							0,04		0,01
4	Hoàng Thị Thao			1,38		0,05							0,0498		0,01
5	Trần Thị Kim Sơn			1,43		0,05							0,0465		0,01
6	Đinh Thị Huyền			0,98		0,04							0,0399		0,01
7	Phạm Tuyết Sương			1,23		0,04							0,0399		0,01
8	Võ Thị Giang			1,47		0,04							0,04		0,01
9	Nguyễn Thị Cúc			1,20		0,04							0,0432		0,01
10	Nguyễn Thị Hà			1,35		0,05							0,0489		0,01
11	Trần Thị Mai Thanh			1,07		0,04							0,0434		0,01
12	Nguyễn Thị Tuyết			0,93		0,04							0,0432		0,01
13	Lê Thị Tịnh			1,84		0,05							0,05		0,01
14	Nguyễn Văn Tân			0,23		0,04							0,0366		0,01
15	Nguyễn Thị Bích Thương			0,46		0,03							0,03		0,01
16	Trương Thị Hạnh			1,47		0,04							0,04		0,01
17	Y Hồng			0,56		0,05							0,05		0,01
18	Nguyễn Thị Hương			0,70		0,06							0,06		0,01
19	Nông Thị Hoa			0,61		0,05							0,05		0,01
20	Nguyễn Thị Lưu			0,61		0,05							0,05		0,01
21	Dương Thị Lý			1,20		0,04							0,04		0,01
22	Trần Minh Thảo			0,67		0,04							0,04		0,01
23	Trần Thị Thủy			1,33		0,04							0,04		0,01
24	Lê Thị Hương			1,05		0,04							0,04		0,01
25	Phạm Thị Lý			0,25		0,04							0,04		0,01
26	A Đam			0,56		0,05							0,05		0,01
27	Bùi Thị Ngân			0,61		0,04							0,04		0,01
28	Lại Thị Hoa			0,40		0,04							0,04		0,01
29	Phạm Thị Trang			0,34		0,04							0,04		0,01
30	Hồ T.Thương Thương			1,07		0,04							0,04		0,01
31	Y Hội			0,62		0,05							0,05		0,01
32	Đào Thị Bích Thảo			0,33		0,03							0,03		0,01
33	Nguyễn Thị Mai			0,72		0,02							0,02		0,01
34	Nguyễn T.Thanh Loan			0,72		0,02							0,02		0,01
1.1.6	Trường THCS Đắk Rve			120,79	3,70	3,04	-	2,56	-	-	-	-	0,48	-	0,90
1	Phan Thanh Hoàn			18,14	0,34	0,36		0,27					0,09		0,09
2	Dương Văn Vần			15,54	0,34	0,34		0,27					0,07		0,09
3	Nguyễn Thị Thùy Dung			11,22	0,34	0,32		0,27					0,04		0,08
4	Chu Văn Tiến			11,59	0,34	0,34		0,27					0,06		0,09
5	Lương Thị Mai Hiền			11,65	0,34	0,34		0,27					0,07		0,09
6	Nguyễn Thị Hiền			9,12	0,33	0,31		0,26					0,05		0,08

7	Nguyễn Đình Hào			5,92	0,34	0,35		0,27					0,08		0,09
8	Đặng Thị Thanh Thanh			19,18	0,33	0,28		0,26					0,02		0,08
9	Cao Thành Nam			1,68	0,33	0,26		0,26							0,07
10	Nguyễn Thị Thùy Dung			9,45	0,33	0,07		0,07							0,07
11	Nguyễn Thị Bảo Hường			7,30	0,34	0,07		0,07							0,07
1.2	- Đào tạo và dạy nghề														
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			75,79	2,10	2,59	0,49	2,10	-	-	-	-	-	-	0,56
2.1	Trạm Y Tế xã Đắk Rve			75,79	2,10	2,59	0,49	2,10	-	-	-	-	-	-	0,56
1	Nguyễn Thị Thảo			15,64	0,31	0,31		0,31							0,07
2	Trần Thị Huyền			10,09	0,20	0,20		0,20							0,04
3	Trần Thị Mai			1,74	0,31	0,31		0,31							0,07
4	Đặng Thị Xuân Thu			10,42	0,31	0,31		0,31							0,07
5	Doãn Đình Sử			9,25	0,33	0,33		0,33							0,07
6	Đinh Văn Hùng			7,40	0,33	0,33		0,33							0,07
7	Ngô Thị Hà			12,16	0,31	0,31		0,31							0,07
8	Nguyễn Thành Công			3,74		0,20	0,203								0,04
9	Cao Thị Long			5,36		0,29	0,2904								0,06
3	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			12,17	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
3.1	TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH XÃ			12,17	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
1	Lương Văn Khang			12,17	0,33	-									0,07
4	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			367,256824	6,75	6,4125	0	0	4,725	0	1,6875	0	0	0	1,38375
4.1	- Quản lý NN			108,6613495	2,66	2,527	0	0	1,862	0	0,665	0	0	0	0,5453
4.1.1	VĂN PHÒNG HDND & UBND			38,492179	1,01	0,9595	0	0	0,707	0	0,2525	0	0	0	0,20705
1	Huỳnh Ngọc Phong			12,98	0,34	0,32			0,24		0,09				0,07
2	A Lê Nuk			14,39	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
3	Phạm Việt Thạch			11,12	0,34	0,32			0,24		0,09				0,07
4.1.2	Phòng Kinh tế xã			7,196838	0,33	0,3135	0	0	0,231	0	0,0825	0	0	0	0,06765
1	Hồ Thị Thanh Thủy			7,20	0,33	0,31					0,08				0,07
4.1.3	Phòng Văn hóa-Xã hội			21,590514	0,33	0,3135	0	0	0,231	0	0,0825	0	0	0	0,06765
	Trương Thị Ngọc Anh			-		-			-		-				-
	Phan Đình Thọ			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
4.1.4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đắk Rve			41,3818185	0,99	0,9405	0	0	0,693	0	0,2475	0	0	0	0,20295
	Nguyễn Chí Văn			10,80	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Đặng Nguyễn Kim Chung			9,00	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Phan Thị Mỹ Hạnh			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
4.2	- Đảng, đoàn thể			258,5954745	4,09	3,8855	0	0	2,863	0	1,0225	0	0	0	0,83845
4.2.1	VP Đảng ủy Xã Đắk Rve			217,867914	3,33	3,1635	0	0	2,331	0	0,8325	0	0	0	0,68265
	Đỗ Hoài Thịnh			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Đặng Thị Hương Giang			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Lê Văn cường			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Nguyễn Viết Cửu			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Tào Văn Hiệp			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Trương Thanh Tùng			22,24	0,34	0,32			0,24		0,09				0,07
	Trần Viết Bảo			22,24	0,34	0,32			0,24		0,09				0,07
	Lê Văn Thái			22,24	0,34	0,32			0,24		0,09				0,07
	Nguyễn Thị Kiểm			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Y Nga			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
4.2.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam			40,7275605	0,76	0,722	0	0	0,532	0	0,19	0	0	0	0,1558
	Hoàng Đình Hải			6,54	0,1	0,10			0,07		0,03				0,02
	Đinh Văn Hải			21,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07
	Nông Hồng Sơn			12,59	0,33	0,31			0,23		0,08				0,07